

INTERNATIONAL PAYMENT

Phần 2: Tỷ giá hối đoái- Thị trường ngoại hối

1

NỘI DUNG CHÍNH

- Ngoại hối (Foreign Exchange)
- Tỷ giá hối đoái (Exchange rate)
- Cách yết tỷ giá (E/R quotation)
- Xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo (Cross E/R)
- Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái
- Các loại tỷ giá hối đoái
- Phương pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái
- Thị trường hối đoái
- Các công cụ ngoại hối phái sinh



1. NGOẠI HỒI

- Khái niệm:
 - Theo giáo trình
 - Theo từ điển tiếng Việt: là chứng từ tín dụng và TT biểu hiện bằng ngoại tệ, dùng trong TTQT
 - Theo PL Ngoại hối 2005



1. NGOẠI HỒI

Theo Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005:

- Ngoại tệ
- Các phương tiện TT bằng ngoại tệ
- Các loại giấy tờ có giá ghi bằng ngoại tệ
- Vàng
- Tiền Việt Nam (VND)



1. NGOẠI HỒI

1.1 Ngoại tệ:

- Là đồng tiền của quốc gia khác hoặc đồng tiền chung châu Âu hoặc đồng tiền chung khác
- Được dùng trong thanh toán quốc tế và khu vực



1. NGOẠI HỒI

1.2 Các phương tiện TTQT ghi bằng ngoại tệ:

- séc (check), kỳ phiếu (promissory note), hối phiếu (draft/bill of exchange), thẻ ngân hàng (bank card)



1. NGOẠI HỒI

1.3 Các giấy tờ có giá ghi bằng ngoại tệ:

-gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Công ty, kỳ phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác (chứng chỉ tiền gửi...)



1. NGOẠI HỐI

1.4 Vàng:

~ thuộc dự trữ ngoại hối nhà nước, trên tài khoản ở nước ngoài của **người cư trú**; vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng trong trường hợp chuyển vào và chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;



1. NGOẠI HỒI

1.5 Tiền Việt Nam:

- chuyển ra hoặc vào biên giới VN
- được sử dụng trong thanh toán quốc tế



2. TỶ GIÁ HỒI ĐOÁI

2.1 Khái niệm

- Theo F. Mishkin: The price of one currency in terms of another is called the E/R.
- Theo Alan Shapiro: An exchange is, simply, the price of one nation's currency in terms of another.
- Trong Dictionary of Banking Terms: E/R is conversion price for exchanging one currency for another



2. TỶ GIÁ HỒI ĐOÁI

2.1 Khái niệm

- Theo PLNH 2005: TGHĐ của đồng VN là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của VN.
- Theo Tài chính QT hiện đại trong nền KT mở (N.V.Tiến): TGHĐ là giá cả của một đồng tiền được biểu thị bằng 1 đồng tiền khác



2. TỶ GIÁ HỒI ĐOÁI

2.1 Khái niệm

Theo giáo trình:

P.46: TGHĐ là quan hệ so sánh giữa 2 đồng tiền

P47: Giá cả của 1 đ/v tiền tệ này thể hiện bằng một số đ/v tiền tệ nước kia được gọi là tỷ giá hối đoái.



2. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Điểm chung của các khái niệm:

Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đồng tiền được biểu thị thông qua một đồng tiền khác.

Ví dụ: 1 USD = 17.847 VND

Giá của 1 USD là 17.847 VND



2. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

2.2 Cơ sở hình thành TGHD

2.2.1 Chế độ bản vị tiền vàng (gold standard system)(trước năm 1914)

2.2.2 Chế độ hối đoái vàng (gold exchange standard system)(1914-1944)

2.2.3. Chế độ Bretton Woods la (Bretton Woods system- chế độ bản vị đô la)(1945-1972)

2.2.4. Chế độ tiền tệ hậu Bretton Woods (từ 1973- nay)



2.2.1 CHẾ ĐỘ BẢN VỊ TIỀN VÀNG (TRƯỚC NĂM 1914)

- Tồn tại 1875- 1914
- 3 điều kiện của chế độ bản vị vàng:
 - (1) vàng đảm bảo nhu cầu đúc tự do,
 - (2) khả năng chuyển đổi 2 chiều giữa tiền và vàng
 - (3) Vàng được tự do xuất nhập khẩu.



2.2.1 CHẾ ĐỘ BẢN VỊ TIỀN VÀNG (TRƯỚC NĂM 1914)

Tính chung của tiền tệ trong giai đoạn này là gì?

“tiền đúc bằng vàng được đưa vào lưu thông và giấy bạc ngân hàng được tự do đổi ra vàng qua hàm lượng vàng của nó”.



2.2.1 CHẾ ĐỘ BẢN VỊ TIỀN VÀNG (TRƯỚC NĂM 1914)

- Năm 1879:
- Hàm lượng vàng của GBP = 123, 274 grains (= 7,988g)
- Hàm lượng vàng của USD = 23,22 grains (=1,50476g)
- So sánh giữa 2 đồng tiền này:
- $GBP/USD = 123,274/23,22 = 5,3089$

$$1 \text{ GBP} = 5,3089 \text{ USD}$$



2.2.1 CHẾ ĐỘ BẢN VỊ TIỀN VÀNG (TRƯỚC NĂM 1914)

- Do đúc bằng vàng nên giá trị tiền tệ được đảm bảo ổn định,
- không có nguy cơ lạm phát và tạo môi trường thuận lợi cho thương mại và đầu tư quốc tế.
- Trong chế độ bản vị vàng, tỷ giá giữa hai đồng tiền được điều chỉnh thông qua luồng chảy của vàng giữa hai nước.



2.2.1 CHẾ ĐỘ BẢN VỊ TIỀN VÀNG (TRƯỚC NĂM 1914)

Xét ví dụ:

1 GBP = 4,32 gr vàng(1 ounce vàng = 28,35g),

1USD = 0,888671 gr vàng

$$\text{TGHĐ GBP/USD} = 4,32 : 0,888671 = 4,86$$



2.2.1 CHẾ ĐỘ BÀN VỊ TIỀN VÀNG (TRƯỚC NĂM 1914)

- $\text{GBP/USD} = 4,32 : 0,888671 = 4,86$
- Giả sử chi phí chuyên chở vàng từ Mỹ sang Anh và ngược lại là 1% (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm, bốc dỡ...) nghĩa là chi phí vận chuyển số vàng 4,32 gr. (=1 bảng Anh) từ Mỹ sang Anh và ngược lại là $4,86 \times 1\% = 0,0486$ đô la Mỹ.
- Nếu tỉ giá trên thay đổi, giả sử một bảng Anh bằng 5 USD, nghĩa là đồng bảng Anh bị định giá cao hơn thực tế (đổi được nhiều USD hơn), điều gì sẽ xảy ra???
- Nếu $\text{GBP/USD} = 4,8 \text{ USD}$ thì điều gì xảy ra?



2.2.1 CHẾ ĐỘ BẢN VỊ TIỀN VÀNG (TRƯỚC NĂM 1914)

- Trong thanh toán quốc tế các nhà xuất nhập khẩu có thể thanh toán cho nhau bằng hai cách:
 - - Hoặc dùng tiền trong nước để mua ngoại tệ trả nợ
 - - Hoặc chuyển vàng ra nước ngoài đổi lấy tiền để trả nợ



2.2.2. CHẾ ĐỘ HỐI ĐOÁI VÀNG (TỪ NĂM 1914-1944)

- phát hành giấy bạc Ngân hàng (bank notes) và cam kết đổi các giấy bạc ra vàng theo một tỷ lệ nhất định.
- TGHD được xác định dựa trên việc so sánh hàm lượng vàng mà giấy bạc Ngân hàng đại diện



2.2.3 CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ BRETTON WOODS: 1945-1972

- còn gọi là chế độ hối đoái vàng dựa vào USD.
- Đồng USD giữ vai trò trung tâm
- TGHĐ giữa các đồng tiền của các nước thành viên được xác định dựa trên cơ sở so sánh hàm lượng vàng mà các đồng tiền đó đại diện với hàm lượng vàng của USD.



2.2.3 CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ BRETTON WOODS: 1945-1972

- chỉ có đồng USD được đổi trực tiếp sang vàng,
- các đồng tiền khác muốn đổi sang vàng phải đổi gián tiếp sang USD và từ đó đổi sang vàng theo tỉ lệ 35\$/1ounce vàng.
- Đây là tỉ lệ cố định giữa đồng đô la và vàng.



NHẬN XÉT

- Qua 3 thời kỳ trên ta thấy, hàm lượng vàng là cơ sở để so sánh hai đồng tiền với nhau và gọi là ngang giá vàng (gold parity).
- tỷ giá hối đoái có thể tách rời ngang giá vàng không?



NHẬN XÉT

- Tỷ giá hối đoái có thể tách rời ngang giá vàng nhưng trong một biên độ nhất định.
- Tỷ giá hối đoái có thể = ngang giá vàng \pm chi phí chuyển vàng



2.2.4 CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ HẬU BRETTON WOODS (TỪ 1973- NAY)

- Thả nổi hoàn toàn và độc lập (Freely floating rate):
- Thả nổi có điều tiết của Chính phủ (Managed-floating rate):
- Thả nổi trong vùng mục tiêu (Target zone) hay biến động trong biên độ



2.2.4 CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ HẬU BRETTON WOODS (TỪ 1973- NAY)



Cơ sở nào để xác định tỉ giá?

tỉ giá không dựa trên vàng mà dựa trên ngang giá sức mua PPP (Purchasing Power Parity) theo quy luật một giá (Rules of one price).



2.2.4 CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ HẬU BRETTON WOODS (TỪ 1973- NAY)

Trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo không có chi phí vận chuyển và không có các rào cản đối với thương mại tự do (như hạn ngạch, các rào cản kỹ thuật...), sự khác biệt về bao bì..., ở các thị trường của các nước khác nhau, các sản phẩm như nhau sẽ được bán với cùng một mức giá khi tính theo một đồng tiền chung



2.2.4 CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ HẬU BRETTON WOODS (TỪ 1973- NAY)

Sức mua của tiền tệ là khả năng mua được nhiều hay ít hàng hóa/dịch vụ của một đồng tiền

- Sức mua đối nội là số lượng hàng hóa/dịch vụ mua được bằng 1 đơn vị nội tệ ở trong nước.
- Sức mua đối ngoại là số lượng hàng hóa/dịch vụ ở nước ngoài mua được bằng 1 đơn vị nội tệ khi chuyển một đơn vị nội tệ ra ngoại tệ.



2.2.4 CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ HẬU BRETTON WOODS (TỪ 1973- NAY)

Ngang giá sức mua là tỉ lệ trao đổi giữa 2 đồng tiền, theo tỉ lệ này thì số lượng hàng hóa/dịch vụ trao đổi được là như nhau ở trong nước và nước ngoài khi chuyển 1 đơn vị nội tệ ra ngoại tệ và ngược lại.



2.2.4 CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ HẬU BRETTON WOODS (TỪ 1973- NAY)

Tiêu chí để thể hiện ngang giá sức mua:

- Hệ thống giá cả của một quốc gia (PI)
- Hệ thống giá ngoại tệ của một quốc gia (ER)
- Giá vàng tại quốc gia đó (Gold Price)



2.2.4 CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ HẬU BRETTON WOODS (TỪ 1973- NAY)

Lập rổ hàng hóa:

Rổ hàng hóa của VN: là aVND, của Mỹ: là bUSD

- PPP tuyệt đối (chưa tính đến yếu tố lạm phát) là: $USD/VND = a/b$
- Nếu $a = 17,5$ tỷ VND, $b = 1$ triệu USD thì: $USD = 17,5$ tỷ VND/1 triệu USD = 17.500 VND



2.2.4 CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ HẬU BRETTON WOODS (TỪ 1973- NAY)

PPP trong thời gian t (có tính đến yếu tố lạm phát):

$$P_v + (P_v \cdot \Delta P_v) = (R + R \cdot \Delta R) \cdot (P_u + P_u \cdot \Delta P_u)$$

Vì $P_v = R \cdot P_u$, nên suy ra:

- $(1 + \Delta P_v) = (1 + \Delta R) \cdot (1 + \Delta P_u)$
- $(1 + \Delta R) = (1 + \Delta P_v) / (1 + \Delta P_u)$
- $\Delta R = [(1 + \Delta P_v) / (1 + \Delta P_u)] - 1$
- $\Delta R = (\Delta P_v - \Delta P_u) / (1 + \Delta P_u)$



CỞ SỞ HÌNH THÀNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

- Chế độ bản vị tiền vàng, chế độ hối đoái vàng, chế độ Bretton Woods

Gold Parity

- Chế độ hậu Bretton Woods:

Purchasing Power Parity



3. CÁCH YẾT TỶ GIÁ

- *Cách công bố tỉ giá:*
- *Cách đọc tỷ giá:*
- *Phương pháp yết giá ngoại tệ*



CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HẬU BRETTON WOODS

- Chế độ tỷ giá là tập hợp các quy tắc, cơ chế xác định và điều tiết tỷ giá của một quốc gia; phụ thuộc vào vai trò của chính phủ và vai trò của thị trường trong việc hình thành tỷ giá.
- Thả nổi tự do
- Thả nổi có quản lý
- Tỷ giá cố định




3. CÁCH CÔNG BỐ TỶ GIÁ HỒI ĐOÁI

- Ký hiệu tiền tệ:
 - ISO đã ban hành bảng ký hiệu tiền tệ. Theo đó, đồng tiền mỗi nước được ký hiệu bởi 3 ký tự, trong đó 2 ký tự đầu là tên nước, ký tự cuối là đơn vị tiền tệ. Ví dụ: USD, GBP, JPY, VND....
- Có thể tham khảo một số Website:
 - www.exchangerate.com, www.yahoo.com/finance,
 - www.forexdirectory.net, www.saxobank.com,
 - www.forex.com, www.forexnews.com, www.forexpoint.com,
 - www.info-forex.com,



CÁCH CÔNG BỐ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

- 1 đồng tiền yết giá = x đồng tiền định giá
Commodity money = x Term money
 - Ví dụ: Tại Geneve, tỷ giá được công bố như sau :
 - USD/ CHF = 1,2650/60
 - 1,2650: tỷ giá mua USD trả bằng CHF của NH, gọi là tỷ giá mua vào của NH (BID RATE)
 - 1,2660: là tỷ giá bán USD thu bằng CHF của NH, gọi là tỷ giá bán ra của NH (ASK RATE)
 - Tỷ giá ASK thường lớn hơn tỷ giá BID. Chênh lệch giữa chúng gọi là SPREAD
- 

3.2 CÁCH ĐỌC TỶ GIÁ:

- $USD/CAD = 1,2213$
- Số đứng trước dấu phẩy (,) đọc là đơn vị
- 2 số thập phân đầu tiên sau dấu phẩy (,) đọc là số (figure)
- 2 số tiếp theo đọc là điểm (point).
- 100 điểm thì lên 1 số, 100 số thì lên 1 đơn vị.



3.3 PHƯƠNG PHÁP YẾT GIÁ NGOẠI TỆ

- *Phương pháp yết giá ngoại tệ trực tiếp* : giá ngoại tệ khi niêm yết được thể hiện trực tiếp ra bên ngoài
- *Phương pháp yết giá ngoại tệ gián tiếp*: giá ngoại tệ khi niêm yết không được thể hiện trực tiếp ra ngoài mà phải xác định bằng cách nghịch đảo tỉ giá được yết



NHẬN XÉT

- Trừ các nước Anh, NZ, Úc, EMU áp dụng phương pháp gián tiếp; các nước còn lại áp dụng phương pháp yết giá ngoại tệ trực tiếp.
- Mỹ vừa áp dụng phương pháp yết giá ngoại tệ trực tiếp với GBP, NZD, AUD, EUR; vừa yết giá gián tiếp với các đồng tiền khác
- SDR luôn là đồng yết giá



4. XÁC ĐỊNH TỈ GIÁ THEO PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHÉO (CROSS RATE)

Xác định giá chéo gồm 3 loại:

- Tỉ giá chéo của 2 tiền tệ ở vị trí đồng tiền yết giá
- Tỉ giá chéo của 2 tiền tệ ở vị trí đồng tiền định giá
- Tỉ giá chéo của 2 tiền tệ ở vị trí yết giá và vị trí định giá



PHƯƠNG PHÁP YẾT GIÁ NGOẠI TỆ

- Phương pháp yết tỷ giá ngoại tệ trực tiếp (direct quotation, price quotation)
 - 1 ngoại tệ = x nội tệ
- Phương pháp yết giá ngoại tệ gián tiếp (indirect quotation, volume quotation)
 - 1 nội tệ = y ngoại tệ
- Ví dụ: Tại London, NH Standard Chartered Bank, niêm yết:
 - GBP/ USD = 1,5357/50



USD/ GBP = 0,6511/ 14



XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ THEO PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHÉO

1. Xác định tỷ giá hối đoái của hai tiền tệ ở vị trí định giá của hai cặp tỷ giá khác nhau:

Ví dụ:

- $\text{USD/JPY} = 117.90/94$
- $\text{USD/CHF} = 1.2567/72$
- $\text{ASK}_k \text{ JPY/CHF} = \text{BID}_n \text{ USD/CHF} : \text{ASK}_n \text{ USD/JPY}$
- $\text{ASK}_k \text{ JPY/CHF} = 1.2567 : 117.94 = 0.010655$
- $\text{BID}_k \text{ JPY/CHF} = \text{ASK}_n \text{ USD/CHF} : \text{BID}_n \text{ USD/JPY}$
- $\text{BID}_k \text{ JPY/CHF} = 1.2572 : 117.90 = 0.010663$

Cho $A/B; A/C$

$$B/C = A/C : A/B$$

$$\text{BID}_K = \text{ASK}_N : \text{BID}_N$$

$$\text{ASK}_K = \text{BID}_N : \text{ASK}_N$$



XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ THEO PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHÉO

2. Xác định tỷ giá hối đoái của hai tiền tệ ở vị trí yết giá của hai cặp tỷ giá khác nhau:

Ví dụ:

- EUR/ USD = 1.2645/48
- GBP/USD = 1.8793/98
- $ASK_k \text{ EUR/GBP} = BID_n \text{ EUR/USD} : ASK_n \text{ GBP/USD}$
- $ASK_k \text{ EUR/GBP} = 1.2645 : 1.8798 = 0.6726779$
- $BID_k \text{ EUR/GBP} = ASK_n \text{ EUR/USD} : BID_n \text{ GBP/USD}$
- $BID_k \text{ EUR/GBP} = 1.2648 : 1.8793 = 0.6730165$

Cho A/C; B/C

$$A/B = A/C : B/C$$

$$BID_K = ASK_N : BID_N$$

$$ASK_K = BID_N : ASK_N$$



XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ THEO PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHÉO

Ví dụ:

$$\text{EUR/USD} = 1.2645/48$$

$$\text{USD/CAD} = 1.1195/98$$

Cho A/B; B/C

$$A/C = A/B \times B/C$$

$$\text{BID}_K = \text{ASK}_N \times \text{ASK}_N$$

$$\text{ASK}_K = \text{BID}_N \times \text{BID}_N$$

- $\text{BID}_K \text{ EUR/ CAD} = \text{ASK}_N \text{ EUR/USD} \times \text{ASK}_N \text{ USD/CAD}$
- $\text{BID}_K \text{ EUR/ CAD} = 1.2648 \times 1.1198 = 1.416323$
- $\text{ASK}_K \text{ EUR/ CAD} = \text{BID}_N \text{ EUR/USD} \times \text{BID}_N \text{ USD/CAD}$
- $\text{ASK}_K \text{ EUR/ CAD} = 1.2645 \times 1.1195 = 1.415607$



BÀI TẬP

- Cty Eximax xuất khẩu lô hàng quần áo trị giá 100.000 GBP và nhập khẩu lô hàng nguyên liệu trị giá 758.000 EUR theo điều kiện trả ngay. Đồng thời số dư trên tài khoản có 500.000 AUD và 5.000 triệu nội tệ. Do nhu cầu cần nội tệ để thanh toán cho hợp đồng trong nước nên cty chuyển hết số ngoại tệ đang có sang nội tệ. Hỏi cty có số dư bao nhiêu trên tài khoản nội tệ?
- Biết rằng:
 - $\text{GBP/USD} = 1,7347/52$; $\text{EUR/USD} = 1,1688/91$,
 - $\text{AUD/USD} = 0,7302/06$ và $\text{USD/VND} = 15888/90$.



5. CÁC LOẠI TỈ GIÁ

5.1. Căn cứ trên phương tiện TTQT

5.2. Căn cứ vào nghiệp vụ của NH

5.3. Căn cứ vào cơ chế quản lý ngoại hối



5.1. CĂN CỨ TRÊN PHƯƠNG TIỆN TTQT

- a. *Tỉ giá chuyển tiền bằng điện (Telegraphic Transfer E/R- T/T rate)*
- b. *Tỉ giá thư hối (MT- Mail Transfer E/R)*
- c. *Tỉ giá séc (Bank's Cheque E/R)*
- d. *Tỉ giá hối phiếu NH trả tiền ngay (At sight bank draft)*
- e. *Tỉ giá hối phiếu Ngân hàng trả chậm (Usance bank draft/Time bank draft)*



A. TỈ GIÁ CHUYỂN TIỀN BẰNG ĐIỆN

Đặc điểm:

- là tỉ giá cơ bản
- tốc độ thanh toán nhanh
- chi phí tương đối cao,
- hạn chế rủi ro được trong thanh toán, về biến động tỉ giá.



A. TỈ GIÁ CHUYỂN TIỀN BẰNG ĐIỆN

- Còn gọi là tỉ giá điện hối
- là tỉ giá mà NH bán cho KH kèm theo trách nhiệm là NH sẽ phải chuyển ngoại tệ cho người thụ hưởng bằng phương tiện chuyển tiền điện tử (Electronic Funds Transfer EFT).



B. TỈ GIÁ THU HỒI

- là TG mà NH bán ngoại tệ cho KH không kèm theo trách nhiệm chuyển tiền bằng phương tiện điện tử mà NH sẽ chuyển P/O ra bên ngoài bằng con đường thư tín thông thường
- Còn gọi là TG chuyển tiền bằng thư



B. TỈ GIÁ THU HỒI

Đặc điểm:

- Không được dùng rộng rãi trong TTQT
- Tốc độ thanh toán chậm
- Chi phí thấp



C. TỈ GIÁ SÉC (BANK'S CHEQUE EXCHANGE RATE)

Là tỉ giá mà NH bán séc ngoại tệ cho KH kèm theo trách nhiệm chuyển séc đến người thụ hưởng quy định trên séc.

- Tỉ giá séc bằng tỉ giá điện hối trừ đi số tiền lãi phát sinh trên tỉ giá điện hối.
- Áp dụng lãi suất nội tệ (giáo trình)
- Thấp hơn tỷ giá điện hối



D. TỈ GIÁ HỒI PHIẾU NH TRẢ TIỀN NGAY

- *là tỉ giá mà NH bán draft ngoại tệ trả tiền ngay cho KH là người thụ hưởng*
- bằng tỉ giá điện hối trừ đi số tiền lãi của 1 đơn vị ngoại tệ.
- lãi suất huy động ngoại tệ.
- Thấp hơn tỷ giá điện hối



E. TỈ GIÁ HỎI PHIẾU NH TRẢ CHẬM

là tỉ giá mà NH bán draft ngoại tệ trả tiền chậm cho KH là người thụ hưởng

- bằng tỉ giá điện hối trừ đi số tiền lãi của 1 đơn vị ngoại tệ.
- lãi suất huy động ngoại tệ.
- Thấp hơn tỷ giá điện hối



5.2. CĂN CỨ VÀO NGHIỆP VỤ CỦA NH

- a) *Tỉ giá bán ra, tỉ giá mua vào*
- b) *Tỉ giá mở cửa/đóng cửa*
- c) *Tỉ giá giao ngay (Spot Rate) và tỉ giá kỳ hạn (Forward rate)*
- d) *Tỉ giá tiền mặt (Cash rate or Bank note rate) và tỉ giá chuyển khoản (Transfer rate)*



5.3. CĂN CỨ VÀO CƠ CHẾ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

- a) Tỷ giá cố định/tỷ giá thả nổi
- b) Tỷ giá chính thức/thị trường
- c) Tỷ giá cơ bản/ tỷ giá giao dịch
- d) Tỷ giá phổ thông/ tỷ giá ưu đãi
- e) Đơn tỷ giá/đa tỷ giá



6. CÁC NHÂN TỐ CHỦ YẾU TÁC ĐỘNG ĐẾN TGHD TRONG NỀN KINH TẾ MỞ

- a) *Chênh lệch lạm phát giữa 2 quốc gia*
- b) *Chênh lệch lãi suất giữa 2 quốc gia*
- c) *Cung và cầu về ngoại hối*
- d) *Các yếu tố phi kinh tế khác*



6.1 CHÊNH LỆCH LẠM PHÁT GIỮA 2 NƯỚC

- Trước lạm phát, $1\text{USD} = x \text{ VND}$
- Sau lạm phát:
- giá hàng hóa A ở Mỹ sẽ là $\text{USD} + \text{USD} \cdot IA$
- giá hàng hóa A ở Việt Nam sẽ là $x\text{VND} + x\text{VND} \cdot IV$
- $\text{USD} + \text{USD} \cdot IA = x\text{VND} + x\text{VND} \cdot IV$



6.1 CHÊNH LỆCH LẠM PHÁT GIỮA 2 NƯỚC

- USD $(1+IA) = x$ VND $(1+ IV)$

- USD = x VND. $\frac{1 + IV}{1 + IA} = x$ VND $(1 + \frac{IV - IA}{1 + IA})$



6.2. MỨC CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT GIỮA 2 QUỐC GIA

- Theo thuyết ngang giá lãi suất: lãi suất của hai nước phải tương thích với nhau để cho vốn của nước này không chạy sang nước kia và ngược lại.
- Nếu có chênh lệch lãi suất, vốn của nước có mức lãi suất thấp sẽ chạy sang nước có mức lãi suất cao.



6.2. MỨC CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT GIỮA 2 QUỐC GIA

- $(1+I_u) = [(1/R_s)(1+I_e)]R_f$

hay $(1+ I_u) = (R_f/R_s) \times (1+ I_e)$

- Công thức ngang giá lãi suất (IRP):

$$(1+ I_u) = (R_f/R_s) \times (1+ I_e).$$



6.2. MỨC CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT GIỮA 2 QUỐC GIA

- - Với các yếu tố khác là không đổi, khi lãi suất I tăng \rightarrow vốn sẽ chảy vào trong nước \Rightarrow cung ngoại tệ tăng lên, cầu ngoại tệ giảm xuống sẽ làm tỉ giá giảm xuống.
- - Ngược lại, khi lãi suất I giảm, dòng vốn sẽ chảy ra ngoài, cung ngoại tệ giảm, cầu ngoại tệ tăng lên, tỉ giá sẽ tăng lên.



6.2. MỨC CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT GIỮA 2 QUỐC GIA

Nhận xét:

Sự chu chuyển của dòng vốn chỉ có tác động lên tỉ giá trong ngắn hạn, vì chỉ phản ánh sự chuyển quyền sử dụng tài sản, chứ không phải chuyển quyền sở hữu vốn.



6.3 CUNG VÀ CẦU VỀ NGOẠI HỐI

- Khi cung > cầu ngoại hối -> đồng nội tệ tăng giá, tỉ giá hối hối đoái giảm.
- Khi cung < cầu ngoại hối -> đồng nội tệ giảm giá, tỉ giá hối đoái tăng lên.



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CUNG CẦU NGOẠI HỐI:

- CCTTQT_i
- Tổng sản phẩm quốc dân và GDP/đầu người tăng.
- Nhu cầu ngoại hối bất thường
- Ngoài ra, còn có những yếu tố khác như thuế quan, hạn ngạch, tâm lý của người dân thích nắm giữ đồng tiền nào.



7. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH TGHĐ

- 7.1. *Chính sách tái chiết khấu (hay chính sách chiết khấu)_{la}*
- 7.2. *Chính sách hối đoái hay chính sách thị trường mở (open market operation).*
- 7.3. *Quỹ dự trữ bình ổn hối đoái*
- 7.4. *Phá giá tiền tệ (Devaluation, Depreciation)*
- 7.5. *Nâng giá tiền tệ (Revaluation/Repreciation)*



7.1. CHÍNH SÁCH TÁI CHIẾT KHẤU (HAY CHÍNH SÁCH CHIẾT KHẤU)

- là chính sách mà NHTW thay đổi tỉ suất tái chiết khấu để điều chỉnh tỷ giá hối đoái trên thị trường.
- Điều kiện để thực hiện chính sách tái CK:
 - Phải có hệ thống Ngân hàng 2 cấp
 - Có thị trường liên ngân hàng
 - Có các công cụ lưu thông, chuyển nhượng được (séc, hối phiếu, cổ phiếu và các giấy tờ có giá khác...)



7.1. CHÍNH SÁCH TÁI CHIẾT KHẤU (HAY CHÍNH SÁCH CHIẾT KHẤU)

- Như vậy, thông qua việc nâng/hạ lãi suất tái chiết khấu, Ngân hàng TW sẽ khiến các NHTM nâng/hạ lãi suất cho vay và do đó tác động đến lãi suất của toàn bộ nền kinh tế.
- Khi tỷ giá hối đoái cao, NHTW muốn duy trì tỷ giá cũ, NHTW sẽ tăng lãi suất chiết khấu để thu hút nguồn vốn ngắn hạn vào trong nước, làm tăng cung ngoại tệ, do đó sẽ làm giảm tỷ giá hối đoái.



7.1. CHÍNH SÁCH TÁI CHIẾT KHẤU (HAY CHÍNH SÁCH CHIẾT KHẤU)

- Ngược lại, khi tỷ giá hối đoái thấp, NHTW sẽ áp dụng chính sách chiết khấu thấp, ngoại tệ sẽ chảy ra nước ngoài làm cho cung ngoại tệ trong ngân hàng sẽ giảm, do đó sẽ tác động làm tăng tỷ giá hối đoái.



7.2. CHÍNH SÁCH HỐI ĐOÁI HAY CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG MỞ (OPEN MARKET OPERATION).

- là biện pháp trực tiếp tác động đến TGHĐ. NHTW sẽ thông qua việc trực tiếp mua vào, bán ra ngoại hối trên TT để điều chỉnh TGHĐ.
- Điều kiện: Phải có quỹ dự trữ ngoại hối đủ lớn (tính bằng số tuần NK)
- Tính đến 9/2008: VN 21,9 tỷ USD
- Trung Quốc: 1.650 tỷ USD



7.3. QUỸ DỰ TRỮ BÌNH ỔN HỐI ĐOÁI

- là một hình thức biến tướng của chính sách hối đoái, mục đích của nó là nhằm tạo ra một cách chủ động một lượng dự trữ ngoại hối để ứng phó với sự biến động của tỷ giá hối đoái, thông qua chính sách hoạt động công khai trên thị trường.



7.4. PHÁ GIÁ TIỀN TỆ (*DEVALUATION, DEPRECIATION*)

- Phá giá tiền tệ là sự đánh tụt sức mua của tiền tệ nước mình so với ngoại tệ, thấp hơn sức mua thực tế của nó.



7.5. *NÂNG GIÁ TIỀN TỆ* (*REVALUATION/REPRECIATION*)

- - là nâng sức mua của tiền tệ nước mình so với ngoại tệ, cao hơn sức mua thực tế.



8. THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

- Khái niệm
- Các thành phần tham gia thị trường
- Đặc điểm
- Các loại thị trường
- Các nghiệp vụ chủ yếu trên thị trường hối đoái.



8.1 KHÁI NIỆM

- TTNH là nơi diễn ra việc mua bán, trao đổi ngoại hối (ngoại tệ và các phương tiện TTQT).
- TTNH là một mạng lưới toàn cầu liên kết các thành phần tham gia TT với nhau thông qua các mạng điện tín, như hệ thống điện thoại, telex, fax, máy tính và hệ thống giao dịch tự động.



8.2 ĐẶC ĐIỂM

- Đây là thị trường lớn nhất toàn cầu với doanh thu khoảng 1,5 nghìn tỷ đô la/ngày (<http://www.easy-forex.com>)
- là thị trường không ngủ, hoạt động 24/24 giờ hàng ngày.
- là một thị trường rất nhạy cảm.



8.3. CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA VÀO THỊ TRƯỜNG:

- *Nhóm 1*: mục đích là thỏa mãn nhu cầu về ngoại tệ
- *Nhóm 2*: mục đích tìm kiếm lợi nhuận: các nhà kinh doanh ngoại tệ, các nhà môi giới, các nhà đầu cơ, các nhà kinh doanh chênh lệch tỷ giá.
- *Nhóm 3*: Các Ngân hàng Trung ương



8.4. PHÂN LOẠI:

- *Thị trường giao ngay (spot market)*
- *Thị trường giao dịch có kỳ hạn (Forward market)*



8.5. CÁC NGHIỆP VỤ CƠ BẢN TRÊN THỊ TRƯỜNG HỐI ĐOÁI

- a. Nghiệp vụ Forward- Nghiệp vụ mua bán ngoại hối kỳ hạn
- b. Nghiệp vụ Arbitrage
- c. Nghiệp vụ hoán đổi (SWAP)
- d. Nghiệp vụ HĐ quyền chọn ngoại tệ (option)
- e. Nghiệp vụ HĐ ngoại hối tương lai (Futures contract)



CÁC CÔNG CỤ NGOẠI HỐI PHÁI SINH

- Tài liệu tham khảo thêm: Các sách về kinh doanh ngoại hối của các tác giả: Nguyễn Văn Tiến, Trần Hoàng Ngân, Nguyễn Minh Kiều



VI THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

1. Khái niệm và đặc điểm:

- Là thị trường thực hiện các giao dịch mua bán, trao đổi các ngoại tệ, là nơi tập trung cung cầu ngoại hối để hình thành nên tỷ giá hối đoái.
- Thị trường là một quá trình trong đó người mua và người bán một thứ hàng hoá tác động qua lại để xác định giá cả và số lượng hàng (Paul A. Samuelson)
- Đặc điểm:
 - Thị trường hoạt động liên tục 24/24
 - Thị trường mang tính chất quốc tế
 - 90% đến 95% các giao dịch được thực hiện thông qua NH
 - Thị trường nhạy cảm



VI THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

2. Các thành phần tham gia thị trường hối đoái:

- Ngân hàng thương mại
- Nhà môi giới hối đoái
- Khách hàng mua bán lẻ
- Ngân hàng trung ương



VI THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

3. Phân loại thị trường ngoại hối

3.1 Căn cứ vào cách thức quản lý thị trường

- Thị trường tập trung
- Thị trường phi tập trung

3.2 Căn cứ vào tính chất nghiệp vụ:

- Thị trường giao ngay
- Thị trường kỳ hạn



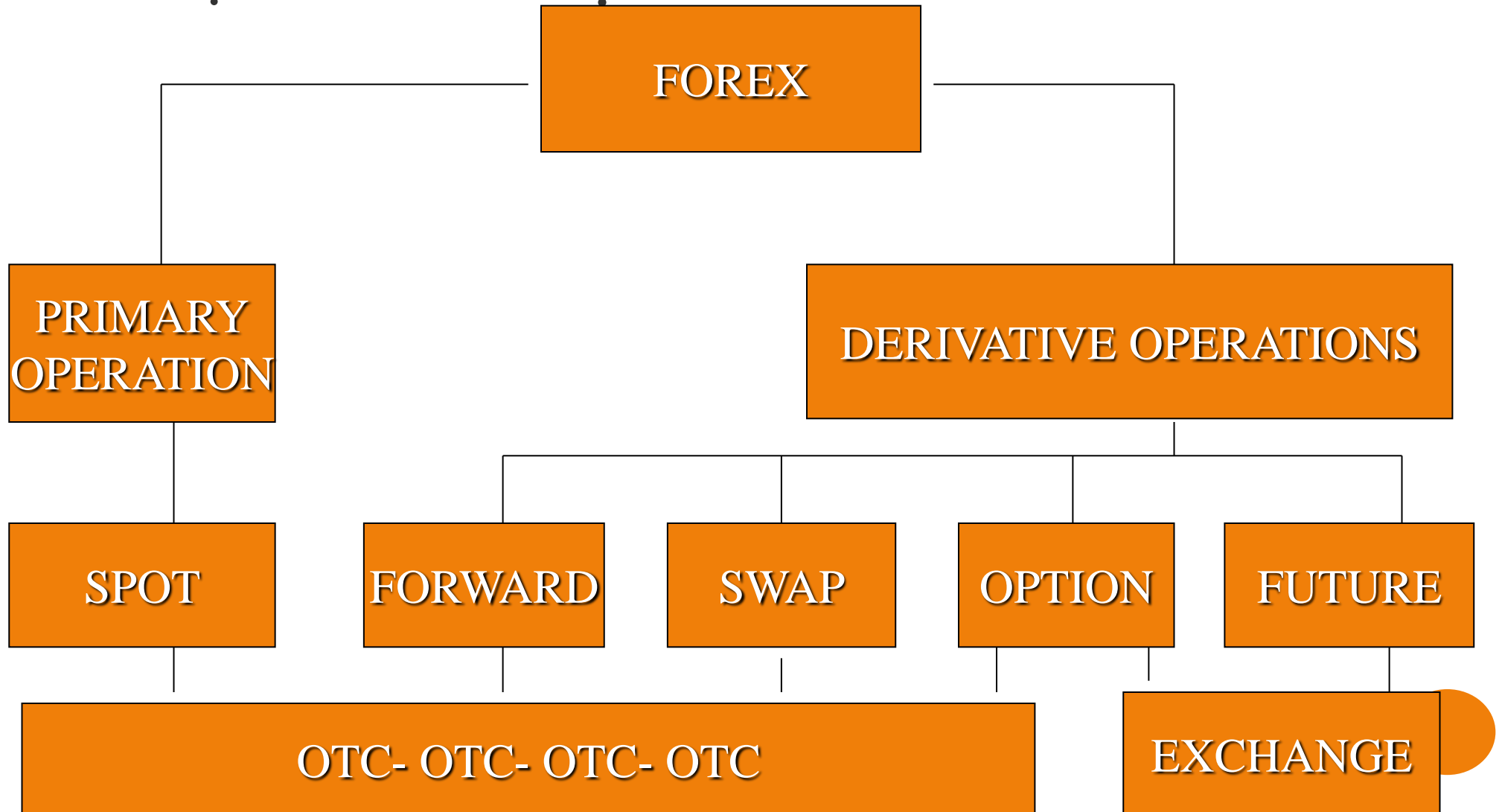
VI THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

4. Các nghiệp vụ cơ bản trên thị trường ngoại hối

- Giao dịch giao ngay (The Spot Transaction)
- Giao dịch kỳ hạn (The Forward Transaction)
- Giao dịch Option (The Currency Options Transaction)
- Giao dịch Arbitrage (Arbitrage Transaction)
- Giao dịch SWAP (The Swaps Transaction)
- Giao dịch Future (The Currency Futures Transaction)



VI THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI



4.1 GIAO DỊCH GIAO NGAY (SPOT TRANSACTION)

- Ngày định giá: Ngày ký hợp đồng (J), ngày thỏa thuận tỷ giá giao ngay R_s (Spot rate)
- Ngày giá trị: Ngày thanh toán và ngày giao nhận ngoại hối, theo tập quán là $(J + 2 \text{ working days})$. Ngày giá trị phải là ngày làm việc của ngân hàng



4.2 GIAO DỊCH KỲ HẠN (FORWARD TRANSACTION)

Ví dụ, tỷ giá giữa GBP và USD như sau:

○	Spot	1,8470
○	30-day forward	1,8442
○	90-day forward	1,8381
○	180- day forward	1,8291

- Ngày ký hợp đồng: J
- Ngày đến hạn (Forward Value Date): $J + 2 + X$ (ngày) (1 tháng được tính tương đương 30 ngày, 1 năm được tính tương đương 360 ngày)



YẾT THEO ĐIỂM KỶ HẠN SỐ TUYỆT ĐỐI

(đồng tiền định giá : USD)

Kỳ hạn	GBP		AUD	
	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
Giao ngay	2.0015	2.0030	0.6963	0.6969
1 tháng	19 – 17		4 – 6	
2 tháng	26 – 22		9 – 14	
3 tháng	42 - 35		25 - 38	

28

HOW THE FORWARD EXCHANGE RATE IS CALCULATED

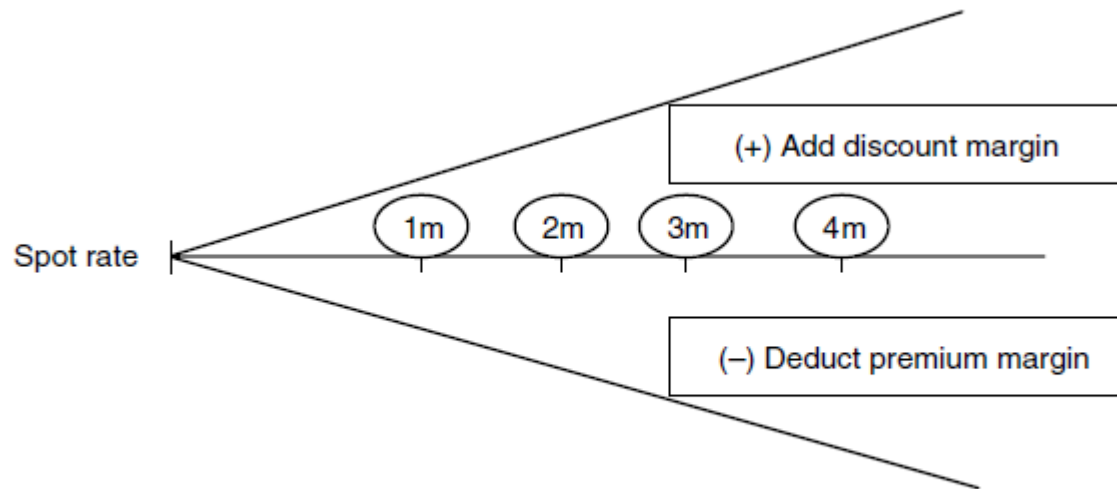


Figure 4.5 Exchange margins – premium and discount in forward contract

4.2 GIAO DỊCH KỲ HẠN (FORWARD TRANSACTION)

$$R_f = R_s \times \frac{1 + I_B K}{1 + I_A K}$$

Trong đó:

- A là đồng tiền yết giá, B là đồng tiền định giá
- R_f là tỷ giá kỳ hạn của đồng tiền A so với đồng tiền B
- R_s là tỷ giá giao ngay của đồng tiền A so với đồng tiền B
- I_A là lãi suất cho vay của đồng tiền A
- I_B là lãi suất cho vay của đồng tiền B
- N là thời hạn cho vay
- K là hệ số thời hạn cho vay trong năm $N/360$ (nếu N tính theo ngày) hoặc $N/12$ (nếu N tính theo tháng)
- P_u là số lượng đồng tiền B đầu tư ban đầu



4.2 GIAO DỊCH KỶ HẠN (FORWARD TRANSACTION)

$$R_f = R_s + R_s \cdot K \cdot (I_v - I_u)$$

- Nếu R_f là tỷ giá bán thì R_s là tỷ giá bán, I_v là lãi suất cho vay; I_u là lãi suất tiền gửi
- Nếu R_f là tỷ giá mua thì R_s là tỷ giá mua, I_v là lãi suất tiền gửi; I_u là lãi suất cho vay



4.3 NGHIỆP VỤ KINH DOANH CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ (CURRENCY ARBITRAGE)

○ Là giao dịch ngoại hối nhằm tận dụng mức chênh lệch giữa các thị trường khác nhau để kiếm lời (speculative arbitrage) hay vì nhu cầu khác (equilibrium arbitrage- arbitrage cân đối: đầu tư hay bảo toàn vốn) theo nguyên tắc mua ở nơi nào rẻ nhất và bán ở nơi nào mắc nhất.

○ Ví dụ:

Tại Việt Nam: $USD/CHF = 1.7040/80$

Tại Mỹ: $USD/CHF = 1.7150/1.7200$

Ở VN, NH lấy CHF mua USD đem bán trên thị trường Mỹ kiếm lời

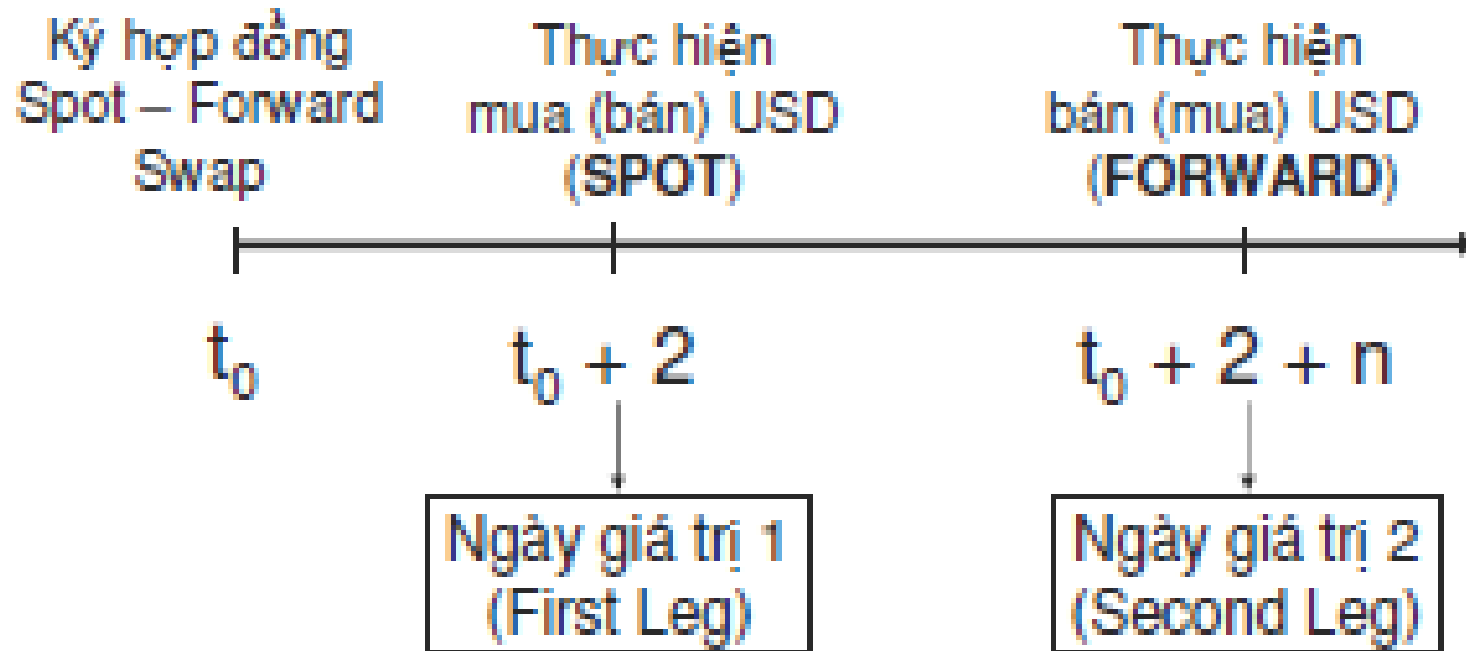


4.4 GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

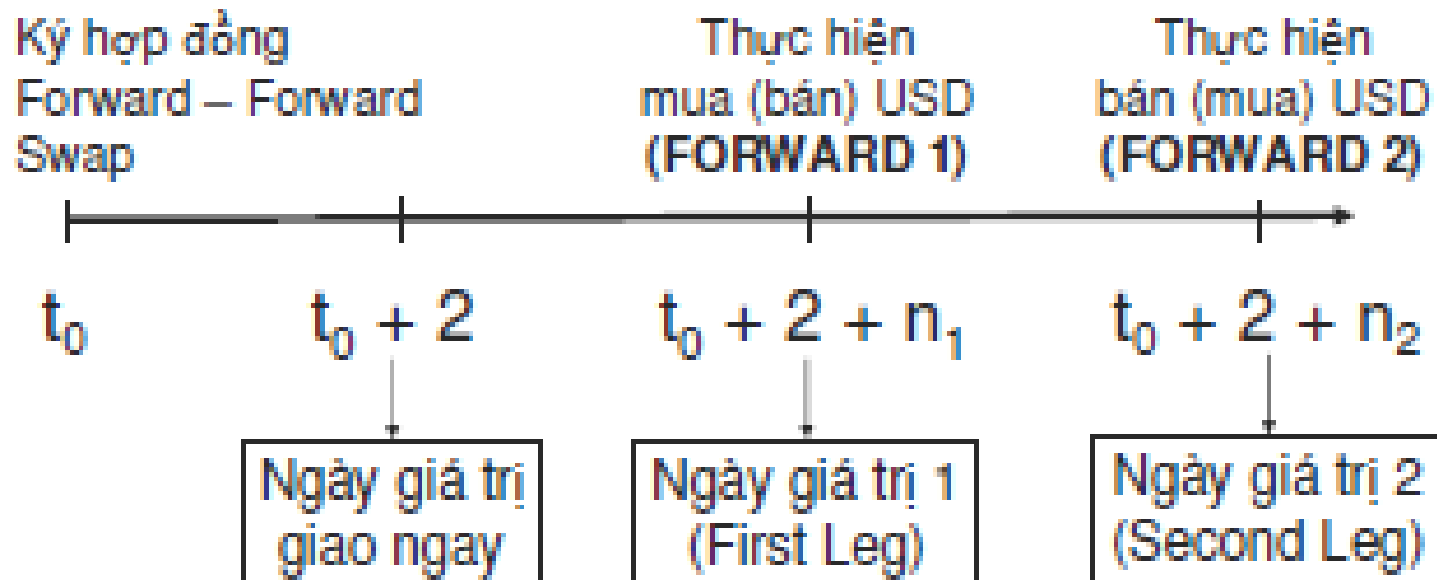
- Giao dịch SWAP là giao dịch mua và bán đồng thời một lượng ngoại tệ nhất định nhưng theo những ngày giá trị khác nhau.
- SWAP có thể là: Kết hợp 1 giao dịch giao ngay và một giao dịch có kỳ hạn hoặc kết hợp 2 giao dịch kỳ hạn nhưng có ngày giá trị khác nhau. Đây là nghiệp vụ hồi đoái kép, hai nghiệp vụ này được tiến hành cùng một lúc, với cùng một lượng ngoại tệ nhưng theo hai hướng ngược nhau
- Tỷ giá hoán đổi (Swap rate) = Tỷ giá kỳ hạn – Tỷ giá giao ngay



SPOT – FORWARD SWAP



FORWARD – FORWARD SWAP



4.5 GIAO DỊCH TƯƠNG LAI (FUTURE TRANSACTION)

- Thị trường giao dịch mua bán các hợp đồng ngoại tệ giao sau
- Hợp đồng giao sau (Future contract) là một thỏa thuận mua bán một lượng ngoại tệ đã biết theo tỷ giá cố định tại thời điểm hợp đồng có hiệu lực và việc chuyển giao ngoại tệ được thực hiện vào một ngày trong tương lai được xác định bởi sở giao dịch



STANDARDISED CONTRACT

- Contract size / Trading unit
- Price quote
- Minimum price fluctuation
- Daily price limit
- Trading hours
- Delivery month / Settlement month / Contract month
- Delivery date / Settlement date
- Last day of trading

EXAMPLE: FUTURE CONTRACT SIZE

Currency transacted at IMM (CME)	Contract size
Pound Sterling	GBP 62,500
Japanese Yen	JPY 12,500,000
Swiss Franc	CHF 125,000
Canadian Dollar	CAD 100,000
Australian Dollar	AUD 100,000
Mexican Peso	MXN 500,000
Euro	EUR 125,000

(Source : www.cme.com)

EXAMPLE: FUTURE CONTRACT FOR EUR AT IMM

Contract size / Trading unit	EUR 125,000
Price quote	USD against EUR
Minimum price fluctuation	0.0001 USD (= USD 12.50 /contract)
Daily price limit	unlimited
Trading hours	7:20 am - 2:00 pm. Last day of trading: 7:20am - 9:16 am
Delivery month / Settlement month / Contract month	3, 6, 9 & 12
Delivery date / Settlement date	two working days before the third Wednesday of delivery month
Last day of trading	The third Wednesday of delivery month

INITIAL MARGIN AND MAINTENANCE MARGIN

Currency	Initial margin	Maintenance margin
AUD	2,025	1,500
GBP	1,890	1,400
CAD	1,755	1,300
EUR	3,240	2,400
JPY	2,700	2,000
CHF	2,565	1,900
MXN	1,875	1,500

(Source : www.cme.com, dated on 20/08/2008)

EXAMPLE

- On Monday (Oct 6th), buy a future contract of EUR, which will deliver in December.
- Initial price USD 1.4568/EUR
- Contract size: EUR 125,000
- Value of the contract USD 182,100
- Initial margin USD 3,240 and maintenance margin USD 2,400
- You maintain the long position until you sell the contract at the price of 1.4590 USD per EUR

4.6 GIAO DỊCH QUYỀN LỰA CHỌN (OPTION TRANSACTION)

- Hợp đồng quyền chọn tiền tệ (Currency Options) là một công cụ tài chính, cho phép người mua hợp đồng có quyền (chứ không phải là nghĩa vụ), mua hoặc bán một đồng tiền nhất định, tại mức tỷ giá đã thỏa thuận trước, trong một khoảng thời gian nhất định.
- Giao dịch quyền lựa chọn mua bán ngoại tệ là một loại giao dịch được thực hiện trên cơ sở ký hợp đồng quyền chọn mua (Call option) hoặc quyền bán (Put Option) một lượng ngoại tệ nhất định, theo một giá quy định và việc thực hiện hợp đồng sẽ xảy ra trong tương lai (vào ngày đáo hạn hoặc trước ngày đáo hạn).



4.6 GIAO DỊCH QUYỀN LỰA CHỌN (OPTION TRANSACTION)

- Option châu Âu chỉ được thực hiện vào ngày đáo hạn
- Option Mỹ có thể được thực hiện vào bất kỳ thời gian nào trước ngày đáo hạn
- Call Option (Quyền chọn mua). Một quyền chọn mua trao cho người mua quyền mua một lượng ngoại tệ nhất định vào một ngày xác định với một giá nhất định
- Put Option (Quyền chọn bán). Một quyền chọn bán trao cho người mua quyền bán một lượng ngoại tệ nhất định vào một ngày xác định với một giá nhất định

